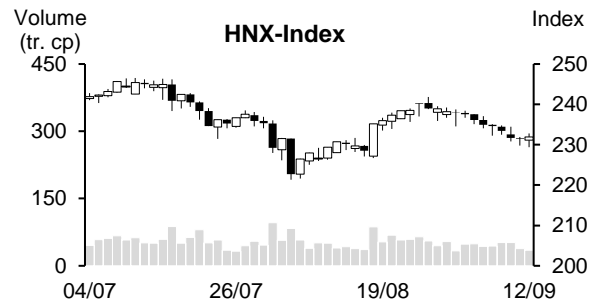
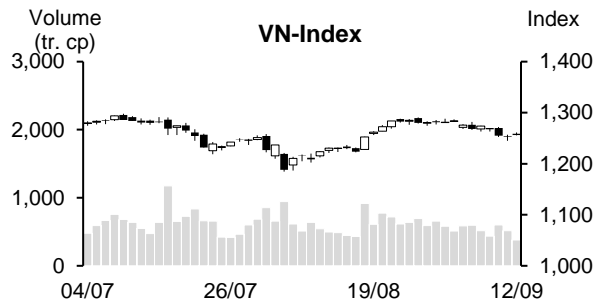


12/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,256.35	0.25%	1,297.61	0.29%	231.90	0.20%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>433.87</b>	<b>-25.70%</b>	<b>162.43</b>	<b>-8.20%</b>	<b>47.30</b>	<b>11.84%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>381.30</b>	<b>-26.38%</b>	<b>146.46</b>	<b>-0.31%</b>	<b>34.42</b>	<b>-10.93%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	590.41	-35.42%	196.13	-25.33%	50.63	-32.02%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>10,476</b>	<b>-18.47%</b>	<b>4,972</b>	<b>-15.63%</b>	<b>948</b>	<b>15.85%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>9,293</b>	<b>-17.51%</b>	<b>4,546</b>	<b>-8.14%</b>	<b>653</b>	<b>-9.51%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,874	-33.02%	6,453	-29.55%	978	-33.20%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	218	45%	17	57%	86	43%
<b>Số mã giảm</b>	163	34%	9	30%	60	30%
<b>Số mã đứng giá</b>	100	21%	4	13%	54	27%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên “phục hồi trong nghi ngờ” khi các chỉ số chính đóng cửa trong sắc xanh nhưng thanh khoản lại mất hút. VN-Index mở gap dương và duy trì sắc xanh trong xuyên suốt phiên giao dịch, đồng thời độ rộng thị trường cũng nghiêng hoàn toàn về số mã tăng giá. Tuy vậy, nhà đầu tư vẫn giữ tâm lý thận trọng và không có hành động mua đuổi. Bằng chứng là giá trị giao dịch hôm nay giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 10/2023. Về diễn biến của các nhóm ngành, ngân hàng, công nghệ là 2 nhóm trụ chính dẫn dắt đà tăng cho chỉ số. Với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, nổi bật một số nhóm hút tiền tăng tốt như Nhựa, Cao su, Phân bón, Hóa chất, Đường. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng nhẹ trở lại, tập trung ở một số mã như VPB, VCI, HDB.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu chưa có nền tảng tốt theo sau nền rút chân phiên trước, mà chỉ tăng nhẹ tạo nền giằng co kèm khối lượng thấp, cho thấy cầu yếu. Tín hiệu này đang cho khả năng nhịp chỉnh có thể vẫn còn tiếp diễn. Hỗ trợ ở 1220-1240. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền tảng tốt theo sau nền rút chân nhưng khối lượng chỉ ở mức thấp, cũng đang cho thấy cầu yếu. Sẽ cần thêm các nền tảng kèm khối lượng cải thiện để cho khả năng tạo đáy trong vùng cầu 227-231 này. Chiến lược chung có thể giữ vị thế và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ 1220-1240 để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời FRT

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Chốt lời	13/09/2024	178.90	176.00	1.6%	190.0	8.0%	168	-4.5%	Tín hiệu suy yếu

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	58.00	58.20	-0.3%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.40	71.50	-0.1%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	BSR	Mua	04/09/2024	23.31	23.89	-2.5%	27	13.0%	22.8	-5%	
4	MWG	Mua	05/09/2024	67.50	69.1	-2.3%	75	8.5%	66	-4%	
5	DPG	Mua	09/09/2024	53.30	53.7	-0.7%	58	8.0%	51	-5%	
6	PNJ	Mua	10/09/2024	99.40	99.5	-0.1%	108	9%	94.5	-5%	
7	NTP	Mua	12/09/2024	71.7	69.2	3.6%	80	16%	65	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngành kinh tế được các doanh nghiệp Việt đầu tư nhiều nhất tại nước ngoài**

Theo thống kê từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 8 tháng năm 2024, các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài 75 dự án mới và 17 lượt điều chỉnh vốn đầu tư. Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài đạt hơn 147,3 triệu USD (bằng 35,4% so với cùng kỳ).

Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 14 ngành. Trong đó, vốn đầu tư tập trung nhiều nhất vào các ngành khai khoáng (chiếm 39,8% vốn), công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 19,7% vốn); bán buôn, bán lẻ (chiếm 16,8% vốn). Còn lại là các ngành khác.

Lũy kế đến tháng 8 năm 2024, Việt Nam đã có 1.757 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư Việt Nam gần 22,26 tỷ USD.

#### **Tỷ giá lao dốc mạnh, Kho bạc Nhà nước muốn mua lượng lớn ngoại tệ từ các ngân hàng**

Kho bạc Nhà nước (KBNN) vừa phát đi thông báo về nhu cầu mua ngoại tệ từ ngân hàng thương mại đợt 3 trong năm 2024 với khối lượng dự kiến tối đa là 100 triệu USD. Số ngoại tệ này sẽ được mua theo hình thức giao ngay trong ngày 12/9 và ngày thanh toán dự kiến là 16/9. Ước tính theo giá mua USD của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (23.400 đồng/USD), số tiền KBNN sẽ chi ra để thực hiện giao dịch này vào khoảng 2.300 tỷ đồng.

Đây là lần thứ ba kể từ đầu năm KBNN thông báo mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại. Trước đó, KBNN đã chào mua tối đa 150 triệu USD trong tuần trước và 100 triệu USD vào trung tuần tháng 5. KBNN chào mua ngoại tệ trong bối cảnh tỷ giá USD/VND giảm sâu trong những tuần gần đây.

#### **Chỉ 8 tháng, Việt Nam chi gần 850 triệu USD để nhập khẩu gạo**

Thống kê sơ bộ từ Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng vừa qua, nước ta đã xuất khẩu khoảng 6,15 triệu tấn gạo, thu về gần 3,85 tỷ USD. So với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo chỉ tăng 5,8% về lượng, song giá trị lại tăng mạnh 21,7%. Nguyên nhân, giá gạo xuất khẩu bình quân tăng mạnh 14,8% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 625 USD/tấn.

Theo đó, gạo trở thành mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu cao thứ 5 trong toàn ngành nông nghiệp, đứng sau mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, thủy sản, rau quả, cà phê.

Ở chiều ngược lại, trong 8 tháng năm 2024, các doanh nghiệp Việt cũng chi ra 843 triệu USD để nhập khẩu gạo các loại, tăng mạnh 43,6% so với cùng kỳ năm 2023. Với tốc độ nhập khẩu gạo như hiện nay của các doanh nghiệp, năm 2024 kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này dự báo có thể chạm hoặc vượt mốc 1 tỷ USD - kỷ lục chưa từng có trong lịch sử.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **PV Power mang về gần 20.000 tỷ đồng trong 8 tháng**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power - Mã: POW) cho biết, tính chung tổng sản lượng điện của các nhà máy điện (NMD) của PV Power trong tháng 8 khoảng 966 triệu kWh. Doanh thu bán điện ước đạt 1.796 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng đầu năm, tổng sản lượng điện của các NMD của công ty khoảng 10,38 tỷ kWh. Doanh thu ước đạt 19.954 tỷ đồng, trong đó, Cà Mau 1&2 mang về 7.705 tỷ đồng, Vũng Áng 1 với 7.561 tỷ đồng.

Về kế hoạch trong tháng 9, công ty đặt mục tiêu sản lượng cho các nhà máy là 1,16 tỷ kWh, doanh thu tương ứng là 2.193 tỷ đồng.

### **EIB: Sau 10 năm, cổ đông EIB sắp được nhận cổ tức 2023 bằng tiền**

EIB chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 3% (300 đồng/cổ phiếu). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 20/9 và ngày thanh toán sẽ là 4/10/2024. Với hơn 1,7 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, ước tính Ngân hàng phải chi xấp xỉ 522 tỷ đồng cho đợt cổ tức này. Đây là đợt trả cổ tức bằng tiền của Eximbank trong 10 năm trở lại đây.

Cùng với đó, ngân hàng dự kiến phát hành thêm 121,9 triệu cổ phiếu mới với tỷ lệ 7%. Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ của Eximbank sẽ tăng từ 17.469 tỷ đồng lên 18.688 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Eximbank báo lãi trước thuế đạt hơn 1.474 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ (1.405 tỷ) và lãi sau thuế đạt 1.170 tỷ đồng. Như vậy, so với kế hoạch lãi trước thuế 5.180 tỷ đồng cho cả năm 2024, Eximbank thực hiện được 28% mục tiêu sau nửa đầu năm.

### **SLS nâng tỷ lệ cổ tức tiền mặt từ 100% lên 200%**

CTCP Mía đường Sơn La (Mã: SLS) vừa công bố biên bản họp ĐHCĐ thường niên niên độ 2023-2024 (1/7/2023 - 30/6/2024). Theo đó, cổ đông công ty đã thông qua mức cổ tức tiền mặt cho niên độ vừa qua là 200%, tăng gấp đôi so với đề xuất trước đó là 100%. Đây cũng là mức cổ tức kỷ lục của công ty kể từ khi niêm yết. Với hơn 9,7 triệu cổ phiếu lưu hành, công ty đường này cần chi hơn 194 tỷ đồng trả cổ tức cho cổ đông.

Động lực khiến Mía đường Sơn La nâng tỷ lệ cổ tức là do trong niên độ 2023 - 2024, công ty vượt 284% kế hoạch lợi nhuận đặt ra. Đây cũng là mức lãi cao nhất của công ty kể từ khi niêm yết. EPS của công ty đạt 53.754 đồng trong niên độ này.

Về kế hoạch kinh doanh niên độ 2024-2025 (1/7/2024 - 30/6/2025), công ty đặt mục tiêu 1.097 tỷ đồng doanh thu và 150 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm lần lượt 22%, 71% so với cùng kỳ.

Nguồn: Vietnambiz, Cafef, Fireant

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,500	1.24%	0.12%
FPT	132,300	1.30%	0.05%
VPB	18,500	1.37%	0.04%
GVR	34,550	1.32%	0.04%
TCB	22,300	0.90%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	71,700	3.61%	0.11%
PGS	36,000	5.88%	0.03%
PVS	40,700	0.49%	0.03%
LAS	23,000	2.68%	0.02%
VCS	65,300	0.62%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	15,050	-5.94%	-0.05%
HPG	25,100	-0.99%	-0.03%
NVL	11,400	-3.80%	-0.02%
PLX	45,400	-0.87%	-0.01%
MWG	67,500	-0.44%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	26,800	-1.47%	-0.05%
CEO	15,100	-1.31%	-0.03%
SHS	14,700	-0.68%	-0.03%
KSV	52,900	-0.75%	-0.03%
BTW	46,800	-9.83%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TPB	18,150	1.68%	28,884,459
VPB	18,500	1.37%	22,643,063
NVL	11,400	-3.80%	17,578,602
DCM	37,800	1.34%	9,393,664
TCB	22,300	0.90%	9,124,443

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,700	-0.68%	5,411,625
DL1	7,000	-5.41%	2,636,638
CEO	15,100	-1.31%	2,347,324
NRC	3,000	-9.09%	1,875,462
MBS	26,800	-1.47%	1,868,118

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	132,300	1.30%	544.1
TPB	18,150	1.68%	524.1
VPB	18,500	1.37%	418.6
DCM	37,800	1.34%	358.5
MWG	67,500	-0.44%	261.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NTP	71,700	3.61%	114.7
SHS	14,700	-0.68%	80.4
PVS	40,700	0.49%	51.5
MBS	26,800	-1.47%	50.5
CEO	15,100	-1.31%	36.0

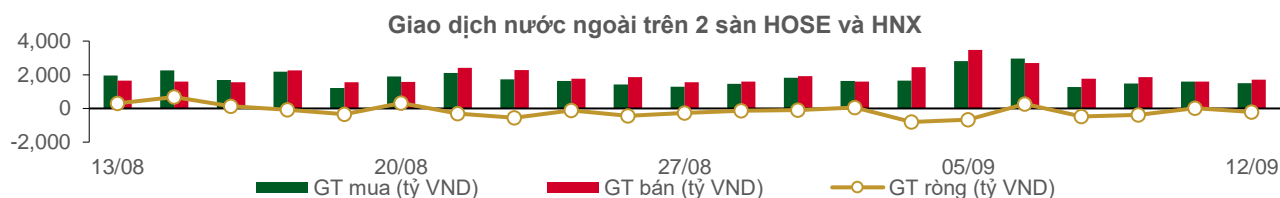
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	21,702,000	391.60
MBB	2,764,200	70.43
DBD	1,371,400	56.27
VCB	607,850	54.38
SHB	5,163,001	53.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,958,500	149.72
HUT	6,223,100	105.79
VFS	1,500,000	18.00
CTP	250,000	9.00
BAB	700,000	8.40

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.72	1,453.38	51.63	1,640.81	(9.90)	(187.42)
HNX	1.29	46.33	3.55	75.64	(2.27)	(29.32)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>43.01</b>	<b>1,499.71</b>	<b>55.18</b>	<b>1,716.45</b>	<b>(12.17)</b>	<b>(216.74)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	132,300	2,444,446	322.46
VCB	89,500	1,316,400	117.81
TCB	22,300	4,675,500	104.18
CTG	35,000	2,629,100	91.97
MBB	24,000	2,644,240	67.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,700	428,000	17.41
NTP	71,700	140,000	10.16
IDC	58,300	100,000	5.83
SHS	14,700	171,000	2.53
BVS	39,200	50,000	1.97

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	132,300	1,561,030	205.75
VCB	89,500	1,546,882	138.15
VPB	18,500	6,683,500	123.31
TCB	22,300	4,230,000	94.23
MWG	67,500	1,046,106	70.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,700	2,011,500	29.86
MBS	26,800	657,600	17.75
PVS	40,700	201,900	8.17
NTP	71,700	88,119	6.34
IDC	58,300	88,230	5.14

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	132,300	883,416	116.70
VHM	43,100	898,136	38.79
CTG	35,000	961,451	33.66
STB	29,700	1,127,100	33.44
NLG	40,900	473,800	19.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,700	226,100	9.23
NTP	71,700	51,881	3.83
BVS	39,200	49,800	1.97
PVI	44,600	34,900	1.54
IDC	58,300	11,770	0.69

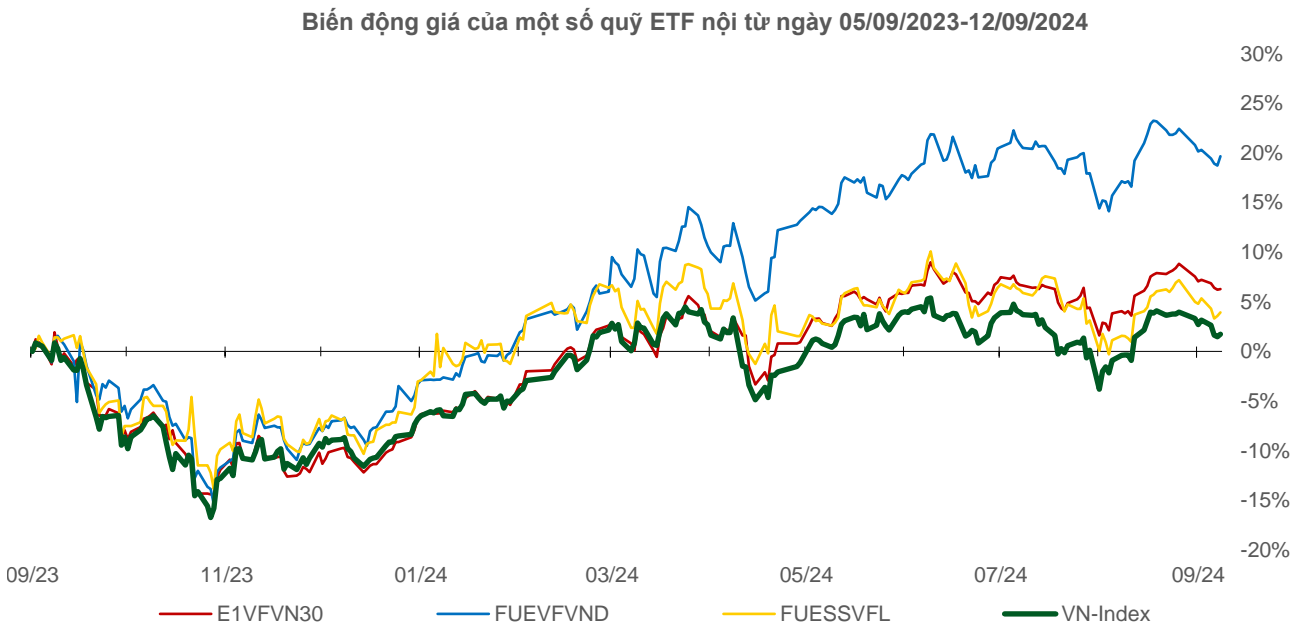
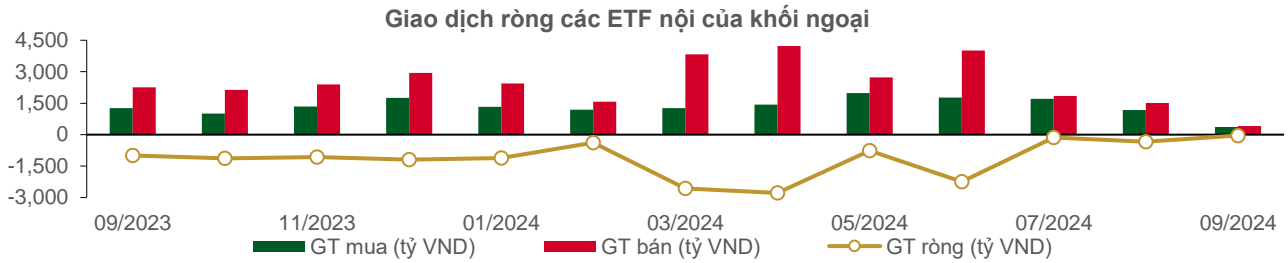
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	18,500	(4,091,600)	(75.50)
VCI	33,400	(1,692,830)	(57.63)
HDB	26,200	(1,789,900)	(47.01)
HPG	25,100	(1,632,648)	(41.37)
MWG	67,500	(603,286)	(40.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,700	(1,840,500)	(27.33)
MBS	26,800	(657,000)	(17.74)
VFS	13,000	(82,800)	(1.08)
CEO	15,100	(40,400)	(0.63)
TNG	26,200	(21,000)	(0.55)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,720	0.0%	1,654,031	37.46	E1VFN30	35.86	32.70	3.16
FUEMAV30	15,580	0.5%	1,066	0.02	FUEMAV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV30	16,120	0.2%	2,500	0.04	FUESSV30	0.00	0.01	(0.00)
FUESSV50	19,490	0.6%	3,205	0.06	FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	20,420	0.3%	110,774	2.26	FUESSVFL	0.03	2.03	(2.01)
FUEVFN30	32,790	0.8%	140,298	4.58	FUEVFN30	0.69	1.72	(1.03)
FUEVN100	17,460	0.1%	31,917	0.56	FUEVN100	0.00	0.46	(0.46)
FUEIP100	8,710	0.0%	8,372	0.08	FUEIP100	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIV30	8,670	0.6%	2,605,100	22.55	FUEKIV30	22.55	22.51	0.04
FUEDCMID	11,750	0.7%	39,200	0.46	FUEDCMID	0.27	0.25	0.02
FUEKIVFS	12,190	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,660	0.1%	400	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.00)
FUEFCV50	12,250	1.5%	5,200	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,450	0.0%	58,200	0.71	FUEKIVND	0.71	0.71	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,660,263</b>	<b>68.84</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>60.13</b>	<b>60.48</b>	<b>(0.35)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,000	4.2%	1,460	11	24,450	2,059	59	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	880	6.0%	45,960	25	24,450	866	(14)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	230	4.6%	5,200	28	24,450	60	(170)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,650	2.9%	41,320	117	132,300	5,436	(214)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,560	5.6%	22,320	68	132,300	3,505	(55)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,710	5.6%	39,300	83	132,300	1,313	(397)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	200	0.0%	710	7	25,100	18	(182)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	220	-8.3%	63,150	25	25,100	104	(116)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	-8.6%	26,400	56	25,100	137	(183)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	420	0.0%	2,620	84	25,100	152	(268)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	480	-2.0%	8,200	117	25,100	127	(353)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	200	25.0%	13,480	21	25,100	24	(176)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,080	-4.4%	66,520	112	25,100	390	(690)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	620	-3.1%	540	68	25,100	388	(232)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,290	0.0%	8,090	249	25,100	464	(826)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	2.8%	7,450	173	25,100	106	(264)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	30	0.0%	59,030	28	25,100	0	(30)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	130	0.0%	25,620	61	25,100	4	(126)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,420	3.7%	41,750	117	24,000	1,203	(217)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,620	0.6%	680	7	24,000	1,641	21	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,600	1.3%	32,570	249	24,000	1,210	(390)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,230	-1.6%	17,020	83	24,000	882	(348)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,530	-0.7%	14,050	173	24,000	1,013	(517)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	180	-10.0%	68,170	25	75,100	100	(80)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	170	-5.6%	2,100	21	75,100	27	(143)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	780	0.0%	0	112	75,100	248	(532)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	980	-2.0%	26,750	173	75,100	575	(405)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	590	-3.3%	33,120	61	75,100	311	(279)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	510	-1.9%	30,360	91	75,100	210	(300)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,860	-1.1%	122,110	117	67,500	1,703	(157)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,460	-2.4%	2,530	249	67,500	2,383	(77)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,720	0.0%	2,890	83	67,500	1,407	(313)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,150	-2.3%	20,310	173	67,500	1,718	(432)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	890	-5.3%	75,580	28	67,500	645	(245)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	270	-10.0%	22,800	21	12,900	145	(125)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	660	11.9%	4,900	112	12,900	328	(332)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	50	-44.4%	21,250	21	10,350	1	(49)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	800	6.7%	1,170	112	10,350	58	(742)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	20	0.0%	125,330	7	29,700	0	(20)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	230	0.0%	31,740	117	29,700	116	(114)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	30	-25.0%	9,700	21	29,700	1	(29)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	560	-1.8%	48,420	112	29,700	173	(387)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	580	0.0%	33,740	68	29,700	471	(109)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	3.7%	17,510	249	29,700	1,010	(390)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	620	10.7%	220	83	29,700	409	(211)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	800	-1.2%	1,000	173	29,700	511	(289)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	540	1.9%	7,980	61	29,700	272	(268)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	360	-2.7%	2,830	28	29,700	190	(170)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	360	-2.7%	3,040	91	29,700	177	(183)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,700	5.1%	1,380	11	22,300	3,564	(136)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,390	3.7%	35,370	25	22,300	1,376	(14)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	310	6.9%	57,120	91	22,300	66	(244)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CTPB2306	300	20.0%	25,950	21	18,150	58	(242)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	900	13.9%	167,670	83	18,150	555	(345)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	-20.0%	202,060	25	43,100	5	(35)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	50	25.0%	8,270	21	43,100	1	(49)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	800	112	43,100	81	(469)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,690	6.3%	11,600	173	43,100	1,159	(531)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,340	0.0%	56,650	83	43,100	1,020	(320)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,260	1.6%	34,020	61	43,100	1,022	(238)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	800	2.6%	7,540	91	43,100	477	(323)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	420	7.7%	4,880	117	18,150	275	(145)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	610	7.0%	9,320	249	18,150	462	(148)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	80	0.0%	18,890	28	18,150	15	(65)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	130	0.0%	25,650	61	18,150	32	(98)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	40	-20.0%	26,770	25	42,900	3	(37)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	160	0.0%	0	21	42,900	1	(159)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	420	2.4%	10	112	42,900	100	(320)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	780	4.0%	8,450	83	42,900	470	(310)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	390	0.0%	9,540	91	42,900	219	(171)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	350	2.9%	138,230	28	42,900	219	(131)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	560	0.0%	1,880	117	74,700	205	(355)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	60	-14.3%	1,140	21	74,700	0	(60)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	850	-4.5%	91,560	112	74,700	85	(765)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,880	0.0%	3,410	249	74,700	1,382	(498)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,020	-1.0%	8,960	83	74,700	699	(321)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,110	-5.1%	2,030	61	74,700	591	(519)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,500	-5.7%	3,010	28	74,700	1,263	(237)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	7.7%	112,800	117	18,500	41	(99)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	70	16.7%	1,190	21	18,500	0	(70)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	420	5.0%	20,280	112	18,500	82	(338)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	70	40.0%	13,130	7	18,500	33	(37)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,110	3.7%	14,710	249	18,500	660	(450)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	650	6.6%	8,820	83	18,500	405	(245)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	980	6.5%	28,310	173	18,500	648	(332)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	230	15.0%	59,190	28	18,500	115	(115)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	340	9.7%	26,180	61	18,500	172	(168)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	420	7.7%	6,630	91	18,500	196	(224)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	30	0.0%	64,150	25	19,000	0	(30)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	30	0.0%	39,170	21	19,000	0	(30)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	140	-12.5%	1,480	112	19,000	3	(137)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	-3.2%	10,970	83	19,000	124	(176)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	320	0.0%	126,840	173	19,000	150	(170)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	110	0.0%	34,660	61	19,000	20	(90)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	170	-5.6%	8,390	28	19,000	20	(150)	22,500	2.0	10/10/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,100	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	28,000	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,900	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,300	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,357	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	45,950	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,900	22,300	09/08/2024	73

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">VNM</a>	HOSE	74,700	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	22,500	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,900	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,013	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31,850	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	40,950	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,450	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	83,600	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	70,300	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	23,308	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	62,300	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	94,000	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	113,500	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,500	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	26,400	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,200	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,350	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,150	42,200	22/03/2024	1,198
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,350	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,150	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	43,100	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	47,650	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	73,200	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	25,400	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	58,300	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,000	36,375	10/01/2024	23,247
<a href="#">VCB</a>	HOSE	89,500	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	48,350	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,000	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	18,150	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	11,400	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,450	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,500	25,603	10/01/2024	16,420
<a href="#">STB</a>	HOSE	29,700	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,700	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	67,500	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	178,900	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	60,600	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	99,400	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,400	83,600	10/01/2024	5,162
<a href="#">PLX</a>	HOSE	45,400	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,700	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	40,900	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	19,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912